TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 326/2024/DS-PT
Ngày 25-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2024/TLPT-DS ngày 10/5/2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1933/2024/QĐ-PT ngày 27/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thúy D, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn Lượm E, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Lượm E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà A có tham gia chơi hai dây hụi do bà D làm chủ hụi. Cụ thể:

Dây 1: Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 15/8/2019 (âm lịch), mãn vào ngày 15/6/2021, gồm 25 phần, bà A tham gia chơi 01 phần (trong giấy hụi ghi Thím 2 Bé ấp 9), bà A đóng được 18 tháng hụi sống số tiền 13.550.000 đồng. Ngày 15/01/2021, bà A hốt hụi nhưng bà D không giao.

Dây 2: Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 29/5/2020 (âm lịch), mãn vào ngày 29/4/2022, gồm 25 phần, bà A tham gia chơi 01 phần (trong giấy hụi ghi Thím 2 Bé ấp 9), bà A đóng được 08 tháng hụi sống đến ngày 29/12/2020 với số tiền 6.050.000 đồng.

Tổng số tiền hụi bà A đã đóng là 19.600.000 đồng.

Bên cạnh đó, ngày 13/4/2019 (nhằm ngày 09/3/2019 âm lịch), bà A có cho vợ chồng bà D vay số tiền 300.000.000 đồng làm vốn phát triển kinh tế gia đình, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, vay không thời hạn khi nào bà A có nhu cầu thu hồi vốn thì báo trước 10 ngày. Vợ chồng bà D đã trả lãi cho bà A đến tháng 10/2021 thì không đóng nữa. Bà D nhận tiền ghi giấy nợ có sự chứng kiến của ông Lượm E.

Ngày 01/11/2021, vợ chồng bà D trả cho bà A được 90.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 210.000.000 đồng và hứa đến cuối tháng 11/2021 sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi. Để làm tin bà D hứa đóng lãi từ tháng 01/2021 đến tháng 11/2021 và phụ thêm tiền lãi mỗi tháng 500.000 đồng ghi trên giấy nợ nhưng không thực hiện.

Tháng 02/2022, bà D vỡ nợ mất khả năng thanh toán nên đến nay vẫn chưa trả cho bà A số tiền này, nhiều lần bà A liên hệ bà D thu hồi số tiền trên nhưng bà D không hợp tác và thách thức đưa ra pháp luật giải quyết. Bà D chơi hụi có lãi, tổ chức các dây hụi để tạo ra nguồn thu, chi nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu, làm kinh tế gia đình. Vì vậy, bà D và chồng là ông Lượm E phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền hụi trên.

Tại đơn khởi kiện, bà A yêu cầu bà D và ông Lượm E có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền vốn vay 210.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay từ ngày 01/11/2021 cho đến ngày Tòa xét xử với mức lãi suất 1%/tháng và trả số tiền hụi 26.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu, buộc bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà A tổng số tiền vay và hụi là 278.285.000 đồng. Trong đó: Tiền vốn vay 210.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/12/2021 đến ngày Tòa đưa

ra xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng là 48.685.000 đồng. Tiền hụi 19.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi.

Bà A đồng ý với kết quả giám định chữ ký và chữ viết, không có ý kiến gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị Thúy D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L Em vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Do không thể tiến hành hòa giải, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã áp dụng các Điều 92, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi.

Buộc bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc A tổng số tiền vay và hụi là 278.285.000đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: Số tiền vốn vay là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), tiền lãi của tiền vay là 48.685.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và tiền hụi là 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ghi nhận bà A không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi mà bà D và ông Lượm E có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L Em kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông phải liên đới trả số tiền 278.285.000 đồng cho nguyên đơn, không buộc ông liên đới cùng bà D chịu án phí, chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lượm E giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông trình bày: Mặc dù ông và bà D là vợ chồng nhưng ông hoàn toàn không tham gia, không biết và cũng không sử dụng các khoản tiền vay, tiền hụi mà bà D nợ bà A. Đồng thời, bà D cũng không sử dụng khoản tiền này để chi tiêu vào mục đích thiết yếu của gia đình nên ông không đồng ý liên đới cùng bà D trả nợ, không đồng ý chịu án phí và chi phí tố tụng. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp

nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ cũng như chịu án phí, chi phí tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông Lượm E, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Lượm E là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Lượm E, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Tuy nhiên, đề nghị điều chỉnh án phí sơ thẩm do ông Lượm E thuộc diện được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phạm Văn Lượm E; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị Thúy D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với số tiền vay:

Căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy tập học sinh không tiêu đề, có nội dung thể hiện *"D có mượn tiền Thím 2 Bé số tiền là 300 trăm triệu chẳng Ba trăm triệu chẳng", "D có trả Thím 2 Bé ấp 9 rồi 90 triệu rồi D còn thiếu lại số tiền mượn còn lại 2 trăm 10 triệu chẳng chưa trả (Hai trăm mười triệu chẳng chưa trả)"* và có chữ ký, chữ viết của người viết ghi tên Lê Thị Thúy D. Đồng thời, theo kết luận giám định số 70/2024/KL-KTHS ngày 01/02/2024 của Phòng K - Công an tỉnh B xác định chữ viết "Thúy Dung" và chữ viết mang tên "Lê Thị Thúy D" so với chữ viết "Thúy Dung", chữ viết mang tên Lê Thị Thúy D trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Hơn nữa, trong quá trình tố tụng, bà D vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, không có ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của bà A. Từ đó, có cơ sở xác định bà A có cho bà D vay số tiền 300.000.000 đồng, bà D đã trả được 90.000.000 đồng, còn nợ bà A 210.000.000 đồng. Do bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A yêu cầu bà D

phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 210.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi: Do bà D đã vi phạm nghĩa vụ đối với hợp đồng vay nên cấp sơ thẩm buộc bà D phải chịu tiền lãi tính từ ngày 01/12/2021 đến ngày 28/3/2024 với mức lãi suất 0,83%/tháng thành tiền 48.685.000 đồng (210.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 27 tháng 28 ngày) là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền hụi:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn và lời xác nhận của những người làm chứng là các hụi viên thể hiện bà Nguyễn Thị Ngọc A có tham gia 02 dây hụi do bà Lê Thị Thúy D làm chủ hụi. Đối với số tiền nợ hụi 19.600.000 đồng, mặc dù bà D được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết bà A yêu cầu bà D trả số tiền nợ hụi nêu trên nhưng bà D không có ý kiến phản bác nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền nợ hụi 19.600.000 đồng là phù hợp.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới:

Ông Lượm E cho rằng ông không có cùng bà D tham gia giao dịch vay, hụi với nguyên đơn, số tiền bà D có được từ việc vay và chơi hụi cũng không dùng vào mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu, làm kinh tế cho gia đình. Tuy nhiên, ông Lượm E và bà D là vợ chồng hợp pháp, vào thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền và góp hụi giữa nguyên đơn với bà D thì ông Lượm E và bà D vẫn sống chung nhà, giữa ông bà không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch việc làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau. Ngoài ra, trong suốt quá trình tố tụng, mặc dù được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông Lượm E cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc bà D dùng số tiền có được từ việc vay và tổ chức các dây hụi vào mục đích riêng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Lượm E có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả số tiền nợ vay và nợ hụi cho bà A là có căn cứ.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn bà A đối với bị đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lượm E được chấp nhận nên bà D, ông Lượm E có nghĩa vụ phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Kháng cáo của ông Lượm E không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, ông Lượm E kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Tại cấp sơ thẩm, ông Lượm E không có đơn xin miễn án phí và không cung cấp giấy tờ chứng minh nên ông không được miễn án phí. Tuy nhiên, khi kháng cáo ông Lượm E đã nộp bản sao Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ và đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Lượm E được miễn án phí. Do đó, cấp phúc thẩm điều chỉnh án phí sơ thẩm, không buộc ông Lượm E phải chịu án phí sơ thẩm.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lượm E phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông Lượm E là thân nhân liệt sĩ nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Lượm E;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 92, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi.

Buộc bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc A tổng số tiền vay và hụi là 278.285.000đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Trong đó: Số tiền vốn vay là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), tiền lãi của tiền vay là 48.685.000đ (Bốn mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và tiền hụi là 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Ngọc A không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị Thúy D và ông Phạm Văn L Em có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc A chi phí giám định chữ ký, chữ viết số tiền 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L Em được miễn.

Buộc bà Lê Thị Thúy D phải chịu 13.914.000đ (Mười ba triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn L Em được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn